

BIẾN THỂ MIÊU TẢ CỦA TÍN HIỆU THẨM MỸ

(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC TÍN HIỆU SÓNG ĐÔI TRONG CA DAO)

Nhận bài:

21 – 06 – 2015

Chấp nhận đăng:

01 – 11 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Trần Văn Sáng

Tóm tắt: Tín hiệu thẩm mỹ là loại tín hiệu biểu trưng, thuộc hệ thống phương tiện biểu hiện của nghệ thuật. Trong tác phẩm văn chương, tín hiệu thẩm mỹ được biểu đạt bằng chất liệu ngôn ngữ. Phân tích tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn chương cần dựa vào: a) Những biến thể từ vựng của tín hiệu thẩm mỹ hằng thể; b) Những biến thể miêu tả - cụ thể hóa tín hiệu thẩm mỹ hằng thể; c) Những biến thể do kết hợp giữa tín hiệu với tín hiệu trong tác phẩm... Trong bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát biến thể miêu tả của tín hiệu thẩm mỹ-sóng đôi trong ca dao người Việt, góp phần làm sáng tỏ một cách có hệ thống và có căn cứ đối với ý nghĩa của các tín hiệu thẩm mỹ, các mô típ, các biểu tượng, biểu trưng của văn học dân tộc.

Từ khóa: tín hiệu thẩm mỹ; biến thể miêu tả; ca dao

1. Mở đầu

Tín hiệu thẩm mỹ (THTM) là khái niệm được đưa vào mỹ học do có liên quan đến việc lý giải các quá trình nghệ thuật từ lập trường kí hiệu học. THTM ra đời gắn liền với chủ nghĩa cấu trúc trong nghệ thuật và mỹ học trong những năm 60 của thế kỉ XX. Những nghiên cứu về “Nguyên lý tín hiệu học” của F.de Saussure, “Chức năng thi pháp” của R.Jakobson, “Cấu trúc ký hiệu học” của R.Barthes [2]... đặc biệt là “Lý thuyết kí hiệu học” của Ch.Morris và Ch.Pierce, “Kí hiệu học văn hóa” của Yuri M. Lotman [16] đều góp phần miêu tả THTM trong nhiều lĩnh vực và trên nhiều phương diện khác nhau. Ở Việt Nam, những vấn đề về ký hiệu học, lý thuyết thông tin, dụng học và các nguyên lý ngữ nghĩa học hiện đại cũng được áp dụng từ những năm 70 của thế kỷ XX qua các vấn đề nghiên cứu: *Ngôn ngữ các sự kiện văn học* của Đỗ Hữu Châu [1], *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học* của Nguyễn Lai [3], *Từ thi pháp học đến kí hiệu học* của Hoàng Trinh [15], *Cách tiếp cận văn học từ ngôn ngữ học* của Phan Ngọc [4],

Các tín hiệu thẩm mỹ không gian của Trương Thị Nhân [5], *Ngôn ngữ với văn chương* của Bùi Minh Toán [14]... bước đầu nghiên cứu văn chương dưới góc nhìn ngôn ngữ, trong đó khuynh hướng đáng chú ý nhất là cách tiếp cận thơ và ca dao dưới ánh sáng của lí thuyết tín hiệu thẩm mỹ.

Khi nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao cổ truyền Việt Nam trong các công trình [7], [8], [9], [10], [11], [12], chúng tôi nhận thấy, cái làm nên sự phong phú và đa dạng, định hình khuynh hướng biểu trưng hoá các tín hiệu vật thể trong thế giới nghệ thuật ca dao chính là *các yếu tố ngôn ngữ có chức năng miêu tả* các tín hiệu thẩm mỹ (THTM). Giá trị biểu trưng các tín hiệu vật thể trong ngôn ngữ ca dao cổ truyền, một phần do chính bản thân các tín hiệu vật thể đem lại (*trầu, cau, rỗng, thuyền, bến, đào, mạn, trúc, mai...*), một phần do sự miêu tả - cụ thể hoá các tín hiệu, tồn tại thông qua các “biến thể” (từ vựng và ngữ pháp). Chúng được xem là các “hiện dạng”¹ của các THTM trong thế giới biểu trưng nghệ thuật ca dao (*trầu vàng, cau xanh, mây hồng, sập vàng, áo gấm xông hương, dưa mồng, mâm son, trắng vàng, trắng thanh, trầu loan, trầu phượng, biển cạn, lèn nghiêng, non cao, núi thắm, sông cùng* ...). Các yếu tố ngôn ngữ có chức năng đó chính là các *biến thể miêu tả* của THTM, chúng phong

* Liên hệ tác giả

Trần Văn Sáng

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: sangloandhpx@gmail.com

phủ về từ loại, đa dạng về cấu trúc và uyển chuyển về vị trí, góp phần tạo nên những gam màu tươi sáng, đậm chất ước lệ tượng trưng.

Các biến thể miêu tả được dùng để cụ thể hoá cả THPT đơn lẫn THPT - sóng đôi. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nghiên cứu, khảo sát sự hoạt động của các biến thể miêu tả các tín hiệu thẩm mỹ sóng đôi² có nguồn gốc vật thể, một dạng thức tồn tại đặc biệt mang đặc trưng thi pháp ngôn ngữ ca dao.

¹Về khái niệm “biến thể” và “hiện dạng” của tín hiệu, có thể xem thêm ở các công trình 1) “*Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*” (Đỗ Hữu Châu, 1998). “*Những luận điểm về cách tiếp cận ngôn ngữ các sự kiện văn học*” (Ngôn ngữ, 2/1990, tr. 8-15). Chẳng hạn, tín hiệu “*trăng*” tồn tại dưới dạng các biến thể: “nguyệt, chị hằng, nàng trăng, vàng trăng, trăng vàng, trăng thanh, trăng khuyết”. Chúng tôi cũng đã có dịp đề cập về khái niệm “biến thể” của tín hiệu thẩm mỹ trong hai bài viết công bố ở [8], [9]: “*Tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học*” (Ngôn ngữ và Đời sống, số 12/2004, tr.15-19); “*Về việc nghiên cứu nghệ thuật ngôn ngữ ca dao hiện nay*” (Ngôn ngữ và Đời sống, số 3/2004, tr.11-14).

²Tín hiệu thẩm mỹ vật thể -sóng đôi được chúng tôi quan niệm là những tín hiệu thẩm mỹ có nguồn gốc từ các vật thể xuất hiện sóng đôi với nhau trong ca dao, cùng biểu đạt chung một giá trị biểu trưng, chứ không phải là phép cộng đơn giản ý nghĩa của hai tín hiệu đơn. Chúng được xem là những *tín hiệu thẩm mỹ kép, tín hiệu phức* trong ngôn ngữ ca dao: “thuyền - bến, trâu-cau, trúc - mai, núi - sông”,... Xem thêm: Trần Văn Sáng [12]: “*Đặc điểm về nguồn gốc và cấu trúc của tín hiệu thẩm mỹ trong văn học*”, Tạp chí Nhật Lệ, số 9/2005;

2. Nội dung

2.1. Về tư liệu và phương pháp khảo sát

Các biến thể miêu tả của THPT chính là các yếu tố ngôn ngữ có chức năng miêu tả, các yếu tố ngôn ngữ phụ thuộc, đóng vai trò *định ngữ* trong các kết cấu danh ngữ với danh từ chỉ sự vật làm trung tâm; hoặc các yếu

tố *vị ngữ* trong các kết cấu chủ - vị mà các danh từ làm chủ ngữ.

Để tìm hiểu sự hoạt động của các biến thể miêu tả, chúng tôi tiến hành các thao tác cơ bản sau:

- Thống kê toàn bộ các biến thể miêu tả có tác dụng cụ thể hóa đối với các THPT, số lượng các biến thể miêu tả, đặc điểm từ loại, cú pháp của các biến thể miêu tả và số lần xuất hiện.

- Khái quát hóa các biến thể miêu tả và rút ra những giá trị thẩm mỹ mà các biến thể miêu tả đem lại; đồng thời chỉ ra khuynh hướng miêu tả - cụ thể hóa trong ngôn ngữ ca dao.

Sự biểu đạt ngôn ngữ các THPT bằng các danh từ chỉ sự vật phải được biến hóa, phức hóa bằng các yếu tố ngôn ngữ có tính miêu tả thì giá trị biểu trưng của chúng mới được bộc lộ, được cụ thể hóa, biến đổi một cách linh hoạt và sáng tạo, góp phần định hình *khuynh hướng biểu trưng chung* của các THPT.

Khảo sát 1.390 đơn vị ca dao trong cuốn “*Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*” của Vũ Ngọc Phan³, chúng tôi xác định được 488 đơn vị vật thể - sóng đôi; trong đó có 328 **THPT vật thể - sóng đôi** với 800 lần xuất hiện mang ý nghĩa hàm ẩn, ý nghĩa biểu trưng (chiếm 67 %). Đáng chú ý là, có tới 185 đơn vị tín hiệu vật thể - sóng đôi có yếu tố miêu tả đi kèm, với 226 lần lặp lại (tỉ lệ 1,3 lần/1 đơn vị). Sự xuất hiện thường trực của các yếu tố ngôn ngữ có chức năng miêu tả làm cho các tín hiệu vật thể trong ngôn ngữ ca dao “*nói bằng biểu trưng, tồn tại bằng biểu trưng*”⁴.

³Vũ Ngọc Phan, “*Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*”(in lần thứ 10), Nxb KHXH, 1997.

⁴Tính biểu trưng được chúng tôi xem là một đặc tính quan trọng nhất của THPT. Một tín hiệu ngôn ngữ muốn trở thành THPT phải trải qua quá trình biểu trưng hóa. Về vấn đề này, xem thêm Trần Văn Sáng [11], “*Một số vấn đề về biểu trưng và giá trị biểu trưng của tín hiệu thẩm mỹ trong văn học*”(Cửa Việt, số 3/2004, tr.56).

2.2. Các loại biến thể miêu tả THPT trong ca dao

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy các biến thể miêu tả do các từ loại khác nhau đảm nhiệm với những biến thể từ vựng và ngữ pháp đa dạng.

2.2.1. Các biến thể có yếu tố miêu tả là danh từ

Theo số liệu thống kê của chúng tôi, có khoảng 30 đơn vị danh từ, với 40 lần xuất hiện (trung bình 1,4 lần/đơn vị), chiếm tỷ lệ 16,2% số đơn vị và 17,6% số lần xuất hiện chung của các đơn vị miêu tả. Với tỷ lệ này, chúng tôi nhận thấy các yếu tố miêu tả - cụ thể hóa là danh từ có vai trò nhất định trong việc miêu tả tính chất trừu tượng, khái quát hóa của các tín hiệu vật thể trong ca dao. Có thể phân các yếu tố miêu tả do danh từ đảm nhận thành hai nhóm sau:

- Các yếu tố miêu tả là danh từ chung

Các yếu tố miêu tả là danh từ chung xuất hiện với các biến thể đa dạng, phong phú, tiêu biểu là các đơn vị sau: *nhà tre - nhà gỗ bức bàn, ngôi bức bàn - gian chuồng gà, nhà rạ lò xoà - tòa nhà lim, chiếu cói - võng đay, cầu tre - cầu thượng gia, điện ngọc - đèn rồng, trầu loan - trầu phượng, dây trúc - dây loan...*

- Tình thương **quán** cũng như **nhà**

Lều tranh có nghĩa hơn **toà ngôi cao**.

Nhóm các đơn vị miêu tả là danh từ chung nếu xuất hiện bên cạnh THPT đơn thì chỉ dừng lại ở việc hạn định các vật thể, cho nên chưa bộc lộ được hết nội dung cảm xúc mà các yếu tố miêu tả đem lại. Nhưng sự xuất hiện kèm theo các THPT vật thể - sóng đôi lại mang hàm ý biểu trưng sâu sắc, tạo nên những giá trị ngữ nghĩa đối lập. Trong ca dao, nhắc đến *nhà gỗ bức bàn, toà nhà lim, toà ngôi cao* là nói đến sự giàu sang phú quý về của cải vật chất; còn nhắc đến *nhà rạ lò xoà, một gian chuồng gà, lều tranh,...* ta liên tưởng ngay đến sự nghèo nàn khổ cực của cuộc sống người dân lao động: “*Chớ tham nhà ngôi bức bàn - Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà - Ba gian nhà rạ lò xoà - Phải duyên coi tựa chín toà nhà lim*”.

Sự đối lập giữa những cảnh đời giàu/nghèo, cao sang/thấp hèn chứng minh cuộc sống đa dạng và phong phú với điều kiện sống khác nhau và những con đường để đạt tới hạnh phúc cũng khác nhau; qua đó hiểu thêm như thế nào là cuộc sống hạnh phúc trong quan niệm của người xưa qua cách ví von hình tượng rất cao dao: *Đã yêu anh thì quyết với anh/ Nhà tre, rui nửa lợp tranh vừng vàng/ Chớ tham nhà gỗ bức bàn/ Gỗ lim chẳng có làng chèoang gỗ vông...*

- Các yếu tố miêu tả là danh từ riêng

Các đơn vị miêu tả do danh từ riêng đảm nhận chủ yếu do các danh từ riêng gọi tên địa danh. Đó có thể là

các địa danh chỉ đối tượng địa lý tự nhiên: *sen Bạch Diệp - hồ Tịnh Tâm, bời Chi Đán - quýt Đan Hà, cau Nam Phố - trầu Chợ Dinh, núi Tân Viên - sông Tô Lịch, sông Bạch Đằng - núi Lam Sơn, núi Ngự Bình - sông An Cựu, trường Nhà Hồ - phá Tam Giang, núi Thành Lạng - sông Tam Cờ, nước Sông Thao - núi Ba Vì,...*; hoặc địa danh chỉ đối tượng địa lý nhân văn như: *cầu Ái Tử - núi Vọng Phu, lạch Đồng Nai - chùa Thiên Mu,...*

Các yếu tố miêu tả do danh từ riêng đảm nhận chủ yếu dùng để miêu tả các địa danh nổi tiếng hoặc các đặc sản mỗi vùng quê. Vì thế, khi đi kèm nhằm cụ thể hóa các THPT, chúng mang giá trị biểu trưng cho văn hoá mỗi vùng miền.

- Bao giờ lờ **núi Tân Viên**

Cạn **sông Tô Lịch**, mới quên nghĩa người.

Mỗi tên sông, tên núi, tên làng, tên chợ... đều gắn liền với mỗi miền quê và bóng dáng con người nơi đó. “*Cầu Ái Tử - núi Vọng Phu*” biểu trưng cho tấm lòng chung thủy sắt son (*Mẹ thương con ra cầu Ái Tử - Vợ trông chồng lên núi Vọng Phu*), “*Bời Chi Đán - quýt Đan Hà, cà phê Phú Hộ - trà Thái Ninh, cau Nam Phố - trầu Chợ Dinh*”... biểu trưng cho đặc trưng sản vật, sự giàu có, sinh hoạt kinh tế văn hoá của mỗi làng quê. Nói đến Huế là nói đến “*sông Hương - núi Ngự*”, “*núi Ngự Bình - sông An Cựu*” (*Núi Ngự Bình trước tròn sau méo - Sông An Cựu nắng đục mưa trong*). “*Sông Bạch Đằng - núi Lam Sơn*” lại thuộc về vùng đất kinh đô Thanh Hóa thừa xưa... Chính vì lẽ đó mà địa danh trong văn chương được xem là những địa chỉ tâm hồn mang hàm ý biểu trưng nghệ thuật cao.

Như vậy, việc miêu tả các THPT thông qua các biến thể miêu tả do danh từ riêng đảm nhận đã góp phần làm rõ “căn cước” thế giới vật thể biểu trưng trong ca dao.

2.2.2. Các biến thể có yếu tố miêu tả là tính từ

Loại biến thể miêu tả này gồm khoảng 138 đơn vị miêu tả và 152 lần xuất hiện (trung bình 1,1 lần/ đơn vị sóng đôi), chiếm tỷ lệ 74,5% số đơn vị và 82,1% số lần xuất hiện chung của các biến thể. Với số liệu này cho phép chúng tôi kết luận: sự miêu tả - cụ thể hóa các THPT trong ca dao cổ truyền Việt Nam do các tính từ (tính ngữ) đảm nhận là chủ yếu. Có thể phân các tính từ đảm nhận yếu tố miêu tả - cụ thể hóa các THPT thành các tiểu nhóm sau:

- Các yếu tố miêu tả là tính từ chỉ màu sắc, ánh sáng

Đây là một kiểu miêu tả đặc trưng trong ngôn ngữ ca dao cổ truyền. Sự xuất hiện của các tính từ màu sắc, ánh sáng bên cạnh các THTM vật thể đã tạo nên lối nói ví von, tượng trưng, ước lệ của người bình dân, tạo nên một thế giới lung linh tuyệt đẹp. Đó có thể là những vật thể giản dị trong cuộc sống hằng ngày: *con dao vàng - lá trầu vàng, hạt gạo trắng ngần - nước đục, chuông đồng - nhạn trắng*,... đến những cảnh tượng thiên nhiên tươi đẹp và hùng vĩ như *non xanh - nước biếc, cau xanh - trầu vàng, trầu xanh - cau trắng, cau trắng - chay vàng, non xanh - nước bạc, chim xanh - vườn hồng, yếm đỏ - mây xanh, nước trong - nước đục, mây bạc - trời hồng, con cá hồng - con tép bạc*,...; những vật thể thậm chí chỉ tồn tại trong mộng tưởng như *chỉ thắm - hạt vàng, sập vàng - manh chiếu rách, chiếu hoa - sập vàng, chim khôn - lưới hồng, kiệu vàng - khớp bạc, gác tía - lầu hoa*,...

-Ai làm cho bướm lia hoa

Cho **chim xanh** nở bay qua **vườn hồng**.

Qua các nhóm tính từ chỉ màu sắc, ánh sáng được dùng để miêu tả THTM hàng thể, chúng tôi nhận thấy sự *đối lập* hay *tương đồng* về ánh sáng như: *trong - đục, sáng - tối*... tạo nên giá trị biểu trưng đối lập giữa các vật thể: *nước trong - nước đục, hạt gạo trắng ngần - nước đục*. Trong nhóm này, nổi bật lên và chiếm đa số là các tính từ chỉ màu sắc với những gam màu tươi tắn, sáng sủa. Đặc biệt, “màu sắc được dùng để miêu tả một cách phong phú và đa dạng thế giới vật thể trong ca dao. Vừa có *trắng vàng, mây vàng, trầu vàng*, mà cũng có *sập vàng, dao vàng*; không chỉ có *cau xanh, chim xanh*, mà còn có cả *lưng xanh, chim xanh, non xanh, tầm xuân xanh biếc, núi nhòa xanh xanh*; không chỉ có *răng đen, con mắt đen sì, bển đen sì*, mà còn có cả *áo đen, tượng đồng đen, chồng đen*...”⁵. Các màu *vàng - xanh - hồng* trở nên nét đặc trưng cho các vật thể thiên nhiên, cảnh đẹp thiên nhiên và vẻ đẹp của các vật thể nhân tạo gắn liền với mộng ước lí tưởng hóa trong cuộc sống. Tính từ *vàng* trở nên hoa mỹ và lí tưởng hóa những cái đời thường trong cuộc sống hàng ngày: *tượng tô vàng, kiệu vàng, con dao vàng, lá trầu vàng, sập vàng, mây vàng, mâm vàng, chay vàng, hạt vàng*...

- Con dao **vàng** rọc lá trầu **vàng**

Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa.

- Các yếu tố miêu tả là tính từ chỉ độ đo, hình khối:

Sự xuất hiện của các yếu tố miêu tả chỉ độ đo hình khối làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa các tín hiệu vật thể - sóng đôi, tạo nên những sự đối lập mang hàm ý biểu trưng. Sự đối lập giữa *lớn - nhỏ, rộng - hẹp, đầy - vơi* là sự đối lập giữa các vật thể (*cao, rộng, dài, sâu, thẳm, lớn, đầy, rậm*...) với các vật thể (*nhỏ, hẹp, vơi, cùng, con, thưa, ngắn*...): *dây vắn - gàu thưa, thuyền lớn - thuyền nhỏ, thuyền dọc - chiếu ngang, trên trời - dưới đất, đèo cao - núi thẳm, núi thẳm - sông cùng, núi cao - sông rộng, sông sâu - nước đục, nước đục - dò ngang, nước lớn - dò đầy, núi cao - trăng tròn, cận núi - kẻ sông, non ngát - sông dài, sông rộng - rừng cao, giường trên - chiếu dưới, đồng đảo - tây liễu, giường dọc - chiếu ngang, giường rộng - chiếu dài*,...

- Sông dài thì lắm **dò ngang**

Anh nhiều nhân ngãi, em mang oán thù.

Có thể nhận thấy, nhóm tính từ chỉ độ đo hình khối bộc lộ thuộc tính nội tại của vật thể, qua đó khắc họa những khó khăn trở ngại của đôi lứa yêu nhau (*sông dài - dò ngang, dây vắn - gàu thưa, thuyền dọc - chiếu ngang, nước lớn - dò đầy*...) Đồng thời, các tính từ chỉ độ đo cũng biểu trưng cho cái lớn lao, vô cùng, vô tận của “*sông rộng - rừng cao*”, “*non ngát - sông dài*”, “*núi thẳm - sông cùng*”, “*núi cao - sông rộng*”:

- Đã sinh ra kiếp đàn ông

Đèo **cao**, núi **thẳm**, sông **cùng** quản chi.

⁵Các biến thể có yếu tố miêu tả bằng từ chỉ màu sắc là một dạng miêu tả đặc trưng của ngôn ngữ ca dao, mang cốt cách và “phong vị” riêng của ca dao nên cần thiết phải phân tích và khảo cứu thành một chuyên luận riêng. Xem thêm: Trần Văn Sáng [7], “*Thế giới màu sắc trong ca dao*” (Tạp chí Ngôn ngữ, số 2/2009).

- Các yếu tố miêu tả là tính từ chỉ thể chất (phẩm chất của vật thể):

Các yếu tố miêu tả là tính từ chỉ thể chất nhằm cụ thể hóa các vật thể trong thế giới hiện thực như *nó vốn có*, từ đó gắn với nghĩa biểu trưng mà các yếu tố miêu tả - cụ thể hóa đưa lại. Các tính từ chỉ thể chất thường

được ca dao sử dụng để miêu tả tính hiệu vật thể có khi mang nghĩa thực, nghĩa miêu tả: *giếng trong - nước hôi phèn, chè ngon - ấm bền, trái chín - trái chua, quả chát - quả ngọt, muối ngọt - chanh chua, lửa mới nhen - trắng mới mọc,...*

- Đôi tay vịn cả đôi cành

Quả chín thì hái, **quả xanh** thì đừng.

Nhưng phần lớn sự miêu tả bằng các tính từ chỉ thể chất đều mang hàm ý biểu trưng hoá các vật thể: *gừng cay - muối mặn, thuyền tình - 12 bến nước, cam sành - quả quýt hôi, trâu lộc - cau non, trái chín - trái xanh, ngọt quýt - thơm cam, áo rách - áo gấm xông hương, trâu quế - trâu hôi, nước mắm thối - lòng lợn thiu, trời êm - bể lặng, con bò gầy - bãi cỏ hoang,...*

Ngay khi tồn tại trong một trạng thái thực với nét nghĩa đen, nghĩa cụ thể nhằm giải thích hoặc nhấn mạnh một đặc trưng nào đó của các vật thể thì sự miêu tả các vật thể sóng đôi vẫn lại đem lại sự đối lập về giá trị biểu cảm, biểu trưng. Sự đối lập giữa cái tốt, thuận lợi (*trong, thơm, ngon, tươi, chín, ngọt, thanh, mát, mới hái, mới mọc, gấm xông hương, êm, to,...*) với cái xấu, khó khăn (*hôi phèn, xanh, già, chua, lạnh, quạnh hiu...*), tạo nên những THTM đối lập trong ca dao.

- Chồng ta **áo rách** ta thương

Chồng người **áo gấm xông hương** mặc người.

Đôi khi sự miêu tả thể chất các vật thể sóng đôi càng cụ thể hóa rõ thêm nét tương đồng giữa các vật thể với nhau.

- Đôi ta như lửa **mới nhen**

Như trắng **mới mọc**, như đèn **mới khêu**.

Ngoài trạng thái, phẩm chất thực tế của các vật thể, dân gian còn miêu tả vật thể trong trạng thái tâm lý xã hội với những cách miêu tả *ẩn dụ tính*. Chẳng hạn như *thuyền tình - 12 bến nước, trâu nhân - trâu ngãi, chim khôn - lưới hồng,...* nhằm miêu tả những vấn đề liên quan đến cả đời sống vật chất lẫn đời sống tình cảm của con người. Chỉ cần gọi tên *miếng trâu* mà ca dao đã tạo nên những biểu tượng về hạnh phúc lứa đôi. Sự xứng đôi vừa lứa của *“trâu loan - trâu phượng”*, sự thắm thiết và đạo lý tình yêu của *“trâu nhân - trâu ngãi”*, sự thông minh chững chạc, duyên dáng của *“trâu tôi - trâu mình, trâu tính - trâu tình trâu mình lấy ta”*: *Trâu này trâu quế, trâu hôi - Trâu loan trâu phượng, trâu tôi trâu*

mình - Trâu này trâu tính trâu tình - Trâu nhân, trâu ngãi, trâu mình lấy ta.

2.2.3. Các biến thể có yếu tố miêu tả là động từ

Loại biến thể này gồm khoảng 43 đơn vị được dùng để miêu tả THTM - sóng đôi với 51 lần xuất hiện (trung bình 1,1 lần/đơn vị sóng đôi), chiếm tỷ lệ 23,2% và 19,1 số lần xuất hiện chung các đơn vị miêu tả THTM - sóng đôi. Có thể phân các yếu tố miêu tả do động từ đảm nhận thành hai nhóm nhỏ sau:

- **Các yếu tố miêu tả là động từ chỉ hướng**

Các động từ chỉ hướng được dùng làm yếu tố miêu tả nhằm cụ thể hóa sự hoạt động của các vật thể, với các biến thể cú pháp linh hoạt và đa dạng: *nước ngược - rào xuôi, lên non - xuống thuyền, thuyền ngược - thuyền xuôi, lên thác - xuống thuyền, lên đèo - xuống hang, xuống khe - lên ngàn, đường ra - lối vào, rỗng ngược - mây xuôi, lên thác - xuống ghềnh...*

- Đôi no em chịu cùng chàng

Xuống sông, **ra** biển, **lên** ngàn cũng theo.

Nhóm động từ chỉ hướng hoạt động *“ra, vào, lên, xuống”* đều có mặt trong sự miêu tả các vật thể sóng đôi; ngoài ra còn có *“ngược - xuôi”* cũng làm cho sự hoạt động của các vật thể sóng đôi có phương hướng rõ ràng. Khuynh hướng *“tiêu cực”* trong cách miêu tả sự hoạt động của các vật thể thuộc nhóm này, nổi bật vẫn là sự miêu tả đối lập giữa các tính hiệu. Sự đối lập giữa *hợp - tan* trong tình yêu đôi lứa cũng chính là sự đối lập: *“ngược - xuôi, ra - vào, lên - xuống”*: *Mấy khi rỗng gặp mây đầy - Để rỗng than thở với mây vài lời - Nửa mai rỗng ngược mây xuôi - Biết bao giờ lại nói lời rỗng mây.*

Thuộc nhóm này chủ yếu là các biến thể miêu tả THTM - sóng đôi có nguồn gốc vật thể địa lý. Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra sự khó khăn cách trở theo hướng *“tiêu cực”* đều được biểu trưng bằng hình ảnh *“lên thác - xuống ghềnh, lên đèo - xuống hang...”* đối với con người trong sự lênh đênh trôi dạt giữa cuộc đời.

- Công anh **lên** thác **xuống** ghềnh

Vô Trang, **ra** Hội không thành thất gia.

- **Các yếu tố miêu tả là động từ chỉ sự hoạt động**

Các động từ chỉ sự hoạt động nhằm miêu tả những tính chất biến động, những trạng thái vận động, biến đổi của các vật thể - sóng đôi. Cũng như sự miêu tả ở nhóm động từ chỉ hướng, khuynh hướng *“tiêu cực”* vẫn chiếm

uru thể trong cách biểu hiện về sự vận động, biến đổi của các vật thể, gợi cảm xúc buồn, âu lo của con người trước thiên nhiên biến động: *đi nắng - về mưa, kẻo rã - cột rời, khóa rớt - chìa rơi, đá nổi - vòng chim, trăng xế - hoa tàn, cây ngã - bờ xiêu, liễu ngã - đào nghiêng, mai gãy - tùng xiêu, ...*

- Tưởng rằng kẻo cột ở đời

Ai ngờ kẻo rã cột rời tứ phương.

Trong nhiều trường hợp, nó còn là sự biểu hiện những không gian mang tâm trạng gợi buồn, mang hàm ý biểu trưng cho cái gian nan thử thách, cái cách trở đời bèo:

- Trèo đèo lội suối qua trường

Đến đây thấy cảnh lòng buồn không vui.

Trong sự miêu tả hoạt động của các vật thể, nhiều khi vật thể nêu ra với những giả định về tính chất bền vững, vĩnh cửu để so sánh với tình cảm của con người. Thiên nhiên được đưa ra để thể nguyện, ước hẹn: *nước chảy - bèo trôi, non mòn - biển cạn, lựu ngã - đào nghiêng, biển cạn - lèn nghiêng, biển cạn - non mòn, dệt gấm - thêu hoa, sông cạn - vàng mòn, cạn sông - lở núi, ...*

- Trăm năm đá nát vàng phai

Non mòn, biển cạn không phai lời nguyện.

Ý niệm về sự cách trở của *dòng sông, cửa biển*, giữa *đôi bờ* ngăn cách, con người phải chinh phục thiên nhiên, phải *qua sông, sang sông, đi sông, vượt sông, vượt biển, trèo đèo, lội suối*; vì vậy còn là nơi để thử thách lòng người đối với tình yêu và cuộc sống:

- Đồn đây có gái má hồng

Cho nên vượt biển, vượt sông sá gì.

3. Kết luận

Từ sự thống kê, phân loại các *biến thể miêu tả các THPTM - sóng đôi* trong ca dao, chúng tôi đi đến mấy nhận xét ngắn dưới đây:

1. Sự miêu tả trong ca dao cổ truyền Việt Nam nhằm vào các danh từ vật thể như *núi, sông, biển, trăng, sao, trâu, cau, ...* do đó, các yếu tố miêu tả có tác dụng cụ thể hóa các THPTM sóng đôi trong khi biểu trưng cho một ý nghĩa thẩm mỹ nào đó.

2. Ca dao thiên về sử dụng miêu tả bằng tính từ (tính ngữ). Chúng là những “định ngữ một phía” nhằm

giới hạn, cụ thể hóa các THPTM sóng đôi có nguồn gốc từ các vật thể trong ca dao, có chức năng khoanh vùng phạm vi biểu vật và mở rộng phạm vi biểu niệm của các danh từ vật thể: *đôi chiếu lạnh - phòng quạnh hiu, con dao vàng - lá trâu vàng...*

3. Khảo sát các biến thể miêu tả của THPTM, chúng tôi phát hiện tính khái quát rất cao của các yếu tố miêu tả có tác dụng cụ thể hóa một sự vật, hiện tượng nào đó vì mục đích thẩm mỹ. Hơn nữa, sự miêu tả trong ca dao nói chung không đi sâu nhằm tái hiện thực tại mà thường tập trung cho mục đích biểu trưng hóa sự vật hiện tượng. Các yếu tố miêu tả thường có tính khuôn mẫu, đôi khi ước lệ trong cách miêu tả: *trầu loan - trầu phượng, dây trúc - dây loan, chim khôn - lưới hồng, trầu vàng - đôi mâm...* Đặc biệt, một yếu tố miêu tả có thể được dùng chung cho nhiều sự vật. Nói “*núi cao*” mà cũng có thể nói “*đèo cao*”, “*lầu cao*”... Nói “*sông rộng*” mà cũng có thể nói “*biển rộng*”, “*giường rộng*”. Nói “*đường xa*” mà cũng có thể nói “*sông xa*”, “*đồng xa*”... Nói “*sông sâu*” mà cũng có thể nói “*hang sâu*”, “*vực sâu*”, “*đồng sâu*”... Nói “*con dao vàng*” mà cũng có thể nói “*lá trâu vàng*”, “*mâm vàng*”, “*sập vàng*”, “*nhà vàng*”, “*ánh trăng vàng*”, “*gió vàng*”...

4. Một loại biến thể miêu tả rất đặc biệt mà chúng tôi thường gặp trong khi khảo cứu là, ca dao dùng một số lượng lớn các yếu tố thành ngữ để miêu tả các vật thể sóng đôi trong ca dao. Đó là “*gừng cay - muối mặn*”, “*sông cạn - đá mòn*”, “*đá nát - vàng phai*”, “*non xanh - nước biếc*”, “*gác tía - lầu hoa*”... Các THPTM biến thể có tính thành ngữ này đều có ý nghĩa khái quát, ý nghĩa tổng hợp của toàn cấu trúc. Những cấu trúc này vốn dĩ mang tính biểu trưng của một thành ngữ, giờ xuất hiện trong ngôn ngữ ca dao lại càng ẩn chứa những giá trị biểu trưng có tính bền vững và mang nhiều hàm nghĩa sâu xa.

Có thể nhận xét không quá rằng sự miêu tả - cụ thể hóa thông qua các biến thể của THPTM trong ngôn ngữ ca dao là một sự miêu tả có tính chất khái quát, nhằm mục đích biểu trưng hơn là chính mục đích của sự miêu tả, tái hiện hiện thực. Do vậy, sự miêu tả các THPTM trong ca dao chủ yếu là để thể hiện tình cảm thái độ, cảm xúc của con người với thiên nhiên, quê hương, đất nước; sự biểu trưng hóa về cái lớn lao, cái vĩnh hằng, những thử thách và khó khăn trong tình yêu và cuộc sống... vốn dĩ đôi lúc chỉ tồn tại trong ước vọng và mộng tưởng của người bình dân.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Hữu Châu (2005), “Những luận điểm về cách tiếp cận ngôn ngữ học các sự kiện văn học”, Đỗ Hữu Châu toàn tập, tập 2: Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản, Nxb Giáo dục, tr.777-786.
- [2] R.Barthes (2002), "Cơ sở của ký hiệu học", in trong Chủ nghĩa cấu trúc và Văn học, Nxb Văn học, tr.302-360.
- [3] Nguyễn Lai (1998), Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Phan Ngọc (1995), Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Trương Thị Nhàn (1995), Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ các tín hiệu thẩm mỹ - không gian trong ca dao, Luận án Phó Tiến sĩ, Đại học Sư phạm I Hà Nội.
- [6] Paul Cobley (2005), The Routledge Companion to Semiotics and Linguistics. Routledge, London and New York.
- [7] Trần Văn Sáng (2009), “Thế giới màu sắc trong ca dao”, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2.
- [8] Trần Văn Sáng (2004), “Tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học”, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 12 (110), tr.15-19.
- [9] Trần Văn Sáng (2004), “Về việc nghiên cứu nghệ thuật ngôn ngữ ca dao hiện nay”, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 3 (101).
- [10] Trần Văn Sáng (2007), “Biểu trưng của mùa xuân trong thơ ca”, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 6 (140).
- [11] Trần Văn Sáng (2005), “Một số vấn đề về biểu trưng và ý nghĩa biểu trưng của tín hiệu thẩm mỹ trong văn học”, Tạp chí Nhật Lệ, số 122.
- [12] Trần Văn Sáng (2005), “Đặc điểm về cấu trúc và nguồn gốc của tín hiệu thẩm mỹ trong văn học”, Tạp chí Nhật Lệ, số 126.
- [13] Trần Văn Sáng (2009), “Hoa đào, từ biểu tượng văn hóa đến biểu trưng văn học”, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 1-2.
- [14] Bùi Minh Toán (2012), Ngôn ngữ với văn chương, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [15] Hoàng Trinh (1992), Từ ký hiệu học đến thi pháp học, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [16] Yuri M.lotman (1990), Universe of the mind: A Semiotic Theory of Culture, translated by ANN SHUKMAN. I.B. TAURIS & CO. London-New York.

DESCRIPTIVE VARIANTS OF AESTHETIC SIGNALS

(CASE STUDIES ON PARALLEL AESTHETIC SIGNALS IN FOLKSONGS)

Abstract: Aesthetic signals belong to the type of symbolic ones in the system of expressive means of art. In literary works, aesthetic signals are demonstrated via language substance. The analysis of aesthetic signals in literary works is supposed to be based on the following: a) lexical variants of constant aesthetic signals; b) descriptive variants - realizations of constant aesthetic signals; c) variants resulting from a combination of signals with signals in literary works. In this paper, we focus on an investigation into the descriptive variants of parallel aesthetic signals in Vietnamese folksongs, thereby contributing to the systematic and justifiable clarification of the meanings of aesthetic signals, motifs and symbols of the national literature.

Key words: aesthetic signal; descriptive variant; folksongs